



xiū xi shì
休息室

noun · lounge; rest room

Example Sentences

Yuán gōng zài xiū xi shì lǐ hē kā fēi.
员工在休息室里喝咖啡。

The employees are drinking coffee in the lounge.

Xiū xi shì lǐ yǒu jǐ zhāng shā fā.
休息室里有几张沙发。

There are a few sofas in the rest room.

Trace each character, then write the word on your own.

休	休	休	休	休	休	休	休	休		
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息									
室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										